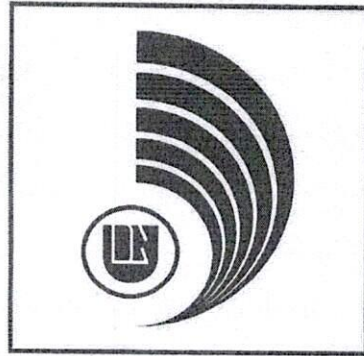


**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH RĂNG – HÀM – MẶT**  
**MÃ SỐ: 7720501**

*Đà Nẵng, năm 2024*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH RĂNG – HÀM – MẶT**  
**MÃ SỐ: 7720501**

*Đà Nẵng, năm 2024*

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

<b>I. Thông tin chung</b> .....	1
<b>II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng</b> .....	3
1. Triết lý giáo dục của Trường Y Dược.....	3
2. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Trường Y Dược .....	4
3. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng và Trường Y Dược .....	4
<b>III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> .....	5
1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO).....	5
2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu:PLO) .....	5
3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	9
4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam .....	10
<b>IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b> .....	11
1. Cấu trúc chương trình dạy học .....	11
2. Sơ đồ chương trình dạy học/cây chương trình đào tạo .....	12
3. Khung chương trình đào tạo.....	13
4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	19
5.Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng.....	29
<b>V. Chiến lược giảng dạy và học tập</b> .....	30
1. Phương pháp dạy học trực tiếp.....	30
2. Phương pháp dạy học gián tiếp .....	30
3. Học trải nghiệm.....	31
4. Tự học.....	32
<b>VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá</b> .....	33
1. Quy trình đào tạo.....	33
2.Công cụ và cách thức đánh giá.....	33
<b>VII. Mô tả tóm tắt học phần</b> .....	44
<b>VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo</b> .....	74

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1	TYD	Trường Y Dược
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	TYD - ĐHĐN	Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng
4	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	TC	Tín chỉ
6	CĐR	Chuẩn đầu ra
7	ĐHĐN	Đại học Đà Nẵng
8	GV	Giảng viên
9	SV	Sinh viên
10	TKB	Thời khóa biểu
11	KT	Kiến thức
12	KN	Kỹ năng
13	TCTN	Tự chủ trách nhiệm

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH RĂNG - HÀM - MẶT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHĐN ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)*

**I. Thông tin chung**

Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) là một đại học vùng trọng điểm Quốc gia, đa ngành, đa cấp. Đại học Đà Nẵng đóng vai trò trọng yếu trong đào tạo đội ngũ nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên nói riêng và cho cả nước nói chung.

Trường Y Dược (TYD) trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập với nhiệm vụ đào tạo cán bộ y tế có trình độ đại học, sau đại học và các cấp học cao hơn, bồi dưỡng chuyên ngành cho các các bộ y tế trong bệnh viện và các cơ sở y tế khác, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y dược. Trong thời gian qua, Trường đã xây dựng mối quan hệ và phối hợp chặt chẽ với nhiều trường đại học y dược, các cơ sở y tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu đổi mới, toàn diện trong thực hiện chương trình đào tạo.

Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng bắt đầu tuyển sinh và đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt từ năm 2017 nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống y tế để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Đề án ngành Răng - Hàm - Mặt ban đầu được xây dựng dựa trên khung chương trình Khối ngành Khoa học Sức khỏe của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BDGĐT) theo phương thức đào tạo tín chỉ, trong đó bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Sau 2 năm thực hiện đào tạo ngành Răng – Hàm – Mặt đến năm 2019, Chương trình đào tạo (CTĐT) được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ Răng – Hàm – Mặt Việt Nam (do Bộ Y tế ban hành năm 2016 theo quyết định số 4575/QĐ/BYT), CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước như Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Cần Thơ, Trường Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) và có sự tham gia góp ý của giảng viên, người học, các nhà tuyển dụng lao động và các chuyên gia về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Sau đó CTĐT tiếp tục được rà soát, điều chỉnh và cập nhật các phương pháp dạy học, lượng giá mới để phát huy tính tích cực, sáng tạo và nâng cao năng lực người học.

**1. Tên chương trình đào tạo:** Răng – Hàm – Mặt (Odonto-stomatology)

**2. Trình độ đào tạo:** Đại học

**3. Ngành đào tạo:** Răng - Hàm - Mặt Mã ngành: 7720501

**4. Chuẩn đầu vào:** Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của TYD

**5. Thời gian đào tạo:** 06 năm

**6. Loại hình đào tạo:** Chính quy

**7. Số tín chỉ:** 195 tín chỉ

**8. Thang điểm:** Thang điểm 10 và thang điểm 4

- Điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm thang 4 bằng số và chữ như sau:

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
Đạt	Từ 9,5 đến 10,0	4,0	A+
	Từ 8,5 đến 9,4	3,7	A
	Từ 8,0 đến 8,4	3,5	B+
	Từ 7,0 đến 7,9	3,0	B
	Từ 6,5 đến 6,9	2,5	C+
	Từ 5,5 đến 6,4	2,0	C
	Từ 5,0 đến 5,4	1,5	D+
	Từ 4,0 đến 4,9	1,0	D
Không đạt	< 4,0	0	F

**9. Điều kiện tốt nghiệp:**

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Có chứng chỉ hoặc có Quyết định công nhận hoàn thành giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định;

- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.

**10. Văn bằng tốt nghiệp:** Bác sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt do Đại học Đà Nẵng cấp.

**11. Cơ hội việc làm:**

- Sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Răng - Hàm - Mặt, người học có thể đảm nhận các công tác khám chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý, đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

- + Tại các cơ sở y tế có chuyên khoa Răng Hàm Mặt với chức danh bác sĩ điều trị;

- + Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên;

- + Tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế;

- + Tại đơn vị khám chữa bệnh với công việc tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.

**12. Khả năng nâng cao trình độ:**

- Sinh viên tốt nghiệp có thể được học lên theo các chương trình đào tạo nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa I, ... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Sinh viên có khả năng chuyển đổi chuyên ngành hoặc học thêm chuyên ngành thứ hai phù hợp với ngành đào tạo.

- Có khả năng tự học để thích ứng với các thay đổi của công nghệ trong môi trường làm việc và yêu cầu học tập suốt đời.

**II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng**

**1. Triết lý giáo dục của Trường Y Dược**

“Nhân bản - Tự chủ - Chính trực”.

Nội dung triết lý giáo dục của TYD - ĐHĐN với ý nghĩa là lấy người học làm trung tâm, phát huy khả năng tự chủ của người dạy và người học, nuôi dưỡng tính chính trực và lòng trắc ẩn, đào tạo người cán bộ y tế có năng lực và y đức.

## **2. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Trường Y Dược**

### **2.1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng**

- Đại học Đà Nẵng là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Đại học Đà Nẵng là một trong các đại học hàng đầu Việt Nam với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực về kỹ thuật, kinh tế, quản trị, khoa học tự nhiên, giáo dục, xã hội và nhân văn, chăm sóc sức khỏe; là trung tâm đào tạo, hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mang tầm quốc gia và quốc tế.

### **2.2. Tầm nhìn của Trường Y Dược**

Đến năm 2030, phát triển TYD thành Trường Đại học Y Dược, là trường đại học thành viên của ĐHĐN, có chức năng đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng về lĩnh vực khoa học sức khỏe vươn tầm khu vực và quốc tế.

## **3. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng và Trường Y Dược**

### **3.1. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng**

Đại học Đà Nẵng là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước, là nơi cung cấp nguồn nhân lực có tư duy đổi mới, năng lực sáng nghiệp và giàu tính nhân văn; có bản lĩnh, thích ứng nhanh và có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế; tiên phong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

### **3.2. Sứ mạng của Trường Y Dược**

Trường Y Dược có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; góp phần xây dựng, phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.



### III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### 1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO)

##### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và răng hàm mặt, để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức chuyên môn vững vàng để chẩn đoán và điều trị bệnh trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

- Về kỹ năng:

+ PO2: Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp, sáng tạo, nghiên cứu khoa học và thực hành dựa trên bằng chứng để đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe răng miệng.

- Về thái độ:

+ PO3: Có tác phong hành nghề chuyên nghiệp theo các chuẩn mực đạo đức, pháp luật, và có ý thức phát triển nghề nghiệp.

#### 2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu:PLO)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt, sinh viên có khả năng:

Mã PLO	Nội dung Chuẩn đầu ra	Chỉ số đánh giá (PI)
PLO1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học xã hội, pháp luật, và đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.	<p><b>PI1.1</b> Thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh, luật khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản liên quan của cơ quan hữu quan trong các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh</p> <p><b>PI1.2</b> Tuân thủ quy tắc, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của ngành Y tế.</p>

PLO2	<p>Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và khoa học răng hàm mặt trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.</p>	<p><b>PI2.1</b> Trình bày được các kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của cơ thể người trong điều kiện bình thường và bệnh lý.</p> <p><b>PI2.2</b> Ứng dụng được kiến thức khoa học cơ bản, Y học cơ sở, kiến thức lâm sàng y khoa để nhận biết và phân biệt các tình trạng bình thường, rối loạn và bệnh lý liên quan đến việc thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả.</p> <p><b>PI2.3</b> Ứng dụng được kiến thức khoa học cơ sở răng hàm mặt và khoa học lâm sàng răng hàm mặt để thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả.</p>
PLO3	<p>Vận dụng được phương pháp luận khoa học, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc tăng cường sức khỏe răng miệng và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.</p>	<p><b>PI3.1</b> Vận dụng các kiến thức về phương pháp luận khoa học và thống kê y học, dịch tễ học vào việc tăng cường sức khỏe răng miệng và phòng ngừa bệnh tật răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.</p> <p><b>PI3.2</b> Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, y học thực chứng vào công tác chăm sóc, tăng cường sức khỏe răng miệng và phòng ngừa bệnh tật.</p>
PLO4	<p>Thực hiện được khám, diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán được các bệnh răng hàm mặt thường gặp.</p>	<p><b>PI4.1</b> Có khả năng thực hiện được việc khám hệ thống nhai và các cấu trúc vùng đầu mặt cổ.</p> <p><b>PI4.2</b> Có khả năng chỉ định, diễn giải các thông tin cận lâm sàng.</p> <p><b>PI4.3</b> Có khả năng tổng hợp và biện luận các thông tin lâm sàng, cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán tình trạng răng miệng – hàm mặt.</p>

PLO5	Thiết lập được kế hoạch chăm sóc răng miệng toàn diện và hợp lý cho người bệnh.	<p><b>PI5.1</b> Áp dụng kiến thức về phối hợp liên chuyên ngành để thực hiện tốt việc chăm sóc toàn diện cho người bệnh.</p> <p><b>PI5.2</b> Có khả năng xây dựng kế hoạch điều trị răng miệng, hàm mặt toàn diện dựa trên tình trạng và điều kiện kinh tế của người bệnh, y học thực chứng và năng lực của cơ sở điều trị.</p>
PLO6	Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị các bệnh răng hàm mặt thường gặp.	<p><b>PI6.1</b> Nhận biết và xử trí được các trường hợp sơ cấp cứu y khoa và nha khoa trong thực hành răng hàm mặt.</p> <p><b>PI6.2</b> Thực hiện các thủ thuật cơ bản trong thực hành chuyên ngành nha khoa bệnh lý và phẫu thuật, nha khoa dự phòng và phát triển, nha khoa phục hồi.</p>
PLO7	Xác định được các vấn đề sức khỏe thường gặp trong cộng đồng, đề xuất giải pháp thích hợp, thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.	<p><b>PI7.1</b> Xác định được các vấn đề sức khỏe răng miệng cộng đồng cần giải quyết.</p> <p><b>PI7.2</b> Xây dựng được kế hoạch và đề xuất các giải pháp chăm sóc, nâng cao sức khỏe răng miệng cộng đồng.</p> <p><b>PI7.3</b> Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.</p>

PLO8	<p>Thể hiện được tác phong chuyên nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khoẻ răng miệng.</p>	<p><b>PI8.1</b> Thể hiện sự chính trực, minh bạch trong nghề nghiệp; sự đồng cảm, tin cậy đối với người bệnh, tôn trọng quyền tự quyết của người bệnh.</p> <p><b>PI8.2</b> Xây dựng kế hoạch tạo dựng và quản lý môi trường làm việc chuyên môn răng hàm mặt một cách an toàn và hiệu quả.</p> <p><b>PI8.3</b> Có khả năng cập nhật thông tin nghề nghiệp trong thực hành răng hàm mặt.</p>
PLO9	<p>Giao tiếp, phối hợp hiệu quả với người bệnh, người nhà của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khoẻ răng miệng.</p>	<p><b>PI9.1</b> Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.</p> <p><b>PI9.2</b> Áp dụng các nguyên tắc tâm lý xã hội trong chăm sóc sức khỏe lấy người bệnh làm trung tâm.</p>
PLO10	<p>Có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p>	<p><b>PI10.1</b> Đề xuất được các giải pháp mới trong chẩn đoán, điều trị bệnh.</p> <p><b>PI10.2</b> Xây dựng được kế hoạch khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực răng hàm mặt phù hợp chuyên môn bản thân và nhu cầu xã hội.</p> <p><b>PI10.3</b> Phân tích, lập luận chặt chẽ dựa trên y học thực chứng để bảo vệ quan điểm cá nhân và tôn trọng quan điểm đa chiều.</p>

PLO11	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực răng hàm mặt.	<b>PI11.1</b> Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường <b>PI11.2</b> Sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn răng hàm mặt.
PLO12	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong lĩnh vực răng hàm mặt.	<b>PI12.1</b> Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ răng hàm mặt <b>PI12.2</b> Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học.

### 3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO1		X	X	X	X	X	X					
PO2		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO3	X							X	X	X	X	X



#### IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

##### 1. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc chương trình dạy học được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được liệt kê ở Bảng bên dưới.

**Bảng 3. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

TT	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ		Tổng số tín chỉ
		Bắt buộc	Tự chọn	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	23	0	23
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	169	3	172
	Kiến thức cơ sở ngành	62	0	62
	Kiến thức chuyên ngành	97	0	97
	Tốt nghiệp	10	3	13
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>192</b>	<b>3</b>	<b>195</b>

*Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh.*





### 3. Khung chương trình đào tạo

Bảng 4: Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành			
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>23</b>					
1	PHI0001	Triết học Mác – Lênin	3	3				1
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2				2
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			PHI0001 POL0002 SOC0005	4
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2				5
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2				1
6	LAW0006	Pháp luật đại cương	2	2				1
7	ENG0007	Anh văn 1	3	3				1
8	ENG0008	Anh văn 2	4	4			ENG0007	2
9	INT0009	Tin học	3	2	1			1
10	GEN0010 ,11,12,13	Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)	4*					
11	GEN0014	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4*					1
<b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>172</b>					
<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>62</b>					
12	CHE2015	Hóa học	3	2	1			2
13	BIC2016	Hóa sinh	3	2	1			3
14	BIG2017	Sinh học và Di truyền	3	2	1			2
15	BIP2018	Lý sinh	2	2				1
16	STA2019	Thống kê y học	2	1	1			5
17	HEA2020	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	2	1	1		MIC2025 PAR2026	4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành			
18	ANA2021	Giải phẫu 1	3	2	1			1
19	ANA2022	Giải phẫu 2	3	2	1			2
20	PHY2023	Sinh lý 1	2	1	1		ANA2022	3
21	PHY2024	Sinh lý 2	2	1	1			3
22	MIC2025	Vi sinh	3	2	1			3
23	PAR2026	Ký sinh trùng	3	2	1			3
24	EMB2027	Mô phôi	3	2	1		ANA2021 ANA2022	3
25	ANP2028	Giải phẫu bệnh	2	1	1		EMB2027	4
26	PAI2029	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1	PHY2024	BIC2016	4
27	PHA2030	Dược lý	2	2				5
28	NUR2031	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1			4
29	INT2032	Nội cơ sở	2	1	1	PHY2024		4
30	INT2033	Nội bệnh lý	2	1	1	INT2032		5
31	SUR2034	Ngoại cơ sở	2	1	1	ANA2022		4
32	SUR2035	Ngoại bệnh lý	2	1	1	SUR2034		5
33	PED2036	Nhi khoa	2	1	1		INT2033 SUR2035	6
34	OBS2037	Sản phụ khoa	1	1			INT2032 SUR2034	5
35	TRA2038	Y học cổ truyền	1	1		INT2033 SUR2035		8
36	ORL2039	Tai mũi họng	1	1		INT2033 SUR2035		9
37	OPH2040	Mắt	1	1		INT2033 SUR2035		9
38	DER2041	Da liễu	1	1		INT2033 SUR2035		8
39	ETH2042	Tâm lý Y học	1	1				4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành			
40	MET2043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1			5
41	EPI2044	Dịch tễ học	1	1				5
<b>Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>97</b>					
42	DEN2045	Giải phẫu răng 1	3	2	1			2
43	DEN2046	Giải phẫu răng 2	2	1	1			3
44	OHB2047	Mô phôi răng miệng - Sinh học miệng	3	2	1			5
45	DME2048	Vật liệu - thiết bị nha khoa	2	1	1			6
46	OCL2049	Cắn khớp cơ sở	1	1		DEN2045 DEN2046		6
47	OCL2050	Cắn khớp lâm sàng	3	2	1		OCL2049	7
48	ORA2051	Chẩn đoán hình ảnh RHM 1	1	1			DEN2045 DEN2046	6
49	ORA2052	Chẩn đoán hình ảnh RHM 2	2	1	1		DEN2045 DEN2046	7
50	OMP2053	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	1	1				6
51	OMP2054	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	2	1	1			7
52	OMP2055	Bệnh học miệng và hàm mặt 3	2	1	1		OMP2053	10
53	OMP2056	Bệnh học miệng và hàm mặt 4	2	1	1		OMP2054	11
54	EXO2057	Nhổ răng 1	3	2	1		PHA2030	7
55	EXO2058	Nhổ răng 2	1		1		EXO2057	8
56	EXO2059	Nhổ răng 3	1		1		EXO2057	11
57	ORS2060	Phẫu thuật trong miệng 1	2	2				8
58	ORS2061	Phẫu thuật trong miệng 2	1		1		ORS2060	9
59	ODE2062	Chữa răng nội nha 1	2	2			OHB2047	6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành			
60	ODE2063	Chữa răng nội nha 2	1		1		ODS2066	9
61	ODE2064	Chữa răng nội nha 3	2	2			OHB2047	7
62	ODE2065	Chữa răng nội nha 4	1		1		ENS2067	9
63	ODS2066	Mô phỏng lâm sàng chữa răng	2		2			6
64	ENS2067	Mô phỏng lâm sàng nội nha	2		2		ORA2051	7
65	PER2068	Nha chu 1	2	2			OHB2047	6
66	PER2069	Nha chu 2	1		1		OHB2047	6
67	PER2070	Nha chu 3	1	1			OHB2047	8
68	PER2071	Nha chu 4	1		1		PER2069	8
69	REM2072	Phục hình tháo lắp 1	2	2			OCL2049	8
70	REM2073	Phục hình tháo lắp 2	2	2			OCL2049	9
71	REM2074	Phục hình tháo lắp 3	1		1		RPS2075 RPS2076	10
72	RPS2075	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp 1	1		1			8
73	RPS2076	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp 2	1		1			9
74	FIX2077	Phục hình cố định 1	2	2			OCL2049	7
75	FIX2078	Phục hình cố định 2	1	1			OCL2049	8
76	FIX2079	Phục hình cố định 3	1		1		FPS2080	10
77	FPS2080	Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định	2		2		FIX2077	8
78	PED2081	Răng trẻ em 1	3	3			ODE2062	8
79	PED2082	Răng trẻ em 2	2		2		PDS2083	10
80	PDS2083	Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em	2		2		PED2081	9

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành			
81	PUB2084	Nha khoa công cộng 1	1	1			MET2043 EPI2044 STA2019	10
82	PUB2085	Nha khoa công cộng 2	2	1	1		PUB2084	11
83	GEN2086	Nha khoa tổng quát	5		5		OMP2054 ODE2064 FIX2078 REM2073 DME2048 ORA2052	11
84	MFS2087	Phẫu thuật hàm mặt 1	2	2		ANA2022		9
85	MFS2088	Phẫu thuật hàm mặt 2	2		2		MFS2087	10
86	IMP2089	Nha khoa cấy ghép	2	2			PER2068	9
87	ORT2090	Chỉnh hình răng mặt 1	1	1			PER2068	9
88	ORT2091	Chỉnh hình răng mặt 2	2	1	1		ORT2090	10
89	ASA2092	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt 1	1	1		ANA2022		7
90	ASA2093	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt 2	1		1		ASA2092	8
91	DPO2094	Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt	2	2			LAW0006	11
92	DNU2095	Điều dưỡng nha khoa	2	2			HEA2020	9
93	GER2096	Lão nha học	2	2			OMP2053	10
94	ETH2097	Y đức trong thực hành răng hàm mặt	1	1			ETH2042	11
95	EFD2098	Anh văn chuyên ngành	4	4				10
<b>Tốt nghiệp</b>			<b>13</b>					
96	PRA2099	Thực tế nghề nghiệp	8		8		OMP2056 ODE2065	12

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ		Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Học kỳ
				Lý thuyết	Thực hành			
97	COM2100	Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp	2	2			ODE2064 FIX2078 REM2073 ORT2091 PUB2085 PED2081 OMP2055 OCL2050	12
98	THE2101	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp	3					12
<b>Tổng</b>			<b>195</b>					
<b>Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp:</b> Sinh viên tự chọn 3 tín chỉ thay cho khóa luận tốt nghiệp trong số các học phần sau:								
99	SFD2102	Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình	1	1			OMP2053	12
100	PRD2103	Nha khoa dự phòng và phát triển	2	2			PED2081 ORT2090 PUB2084	12
101	MOD2104	Nha khoa hiện đại	1	1			ODE2064 PER2070 FIX2078 REM2073	12
102	PSD2105	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	2	2			OMP2053 MFS2087	12
103	GRD2106	Nha khoa phục hồi tổng quát	2	2			ODE2064 PER2070 FIX2078 REM2073	12
104	TMD2107	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	1	1			OCL2050	12

Ghi chú: \* Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh.







TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CĐR (PLO)														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
23	PAR2026	Ký sinh trùng	3		I													
24	EMB2027	Mô phôi	3		R													
25	ANP2028	Giải phẫu bệnh	2		R													
26	PAI2029	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3		M,A		R											
27	PHA2030	Dược lý	2		R		R		R									
28	NUR2031	Điều dưỡng cơ bản	2						I		I							
29	INT2032	Nội cơ sở	2		R				I					I				
30	INT2033	Nội bệnh lý	2		M,A				I					I				
31	SUR2034	Ngoại cơ sở	2		R						I							
32	SUR2035	Ngoại bệnh lý	2		R,A						R,A							
33	PED2036	Nhi khoa	2		R		R		M					R				
34	OBS2037	Sản phụ khoa	1	I					R		I			R				
35	TRA2038	Y học cổ truyền	1		M									R				
36	ORL2039	Tai mũi họng	1		I				R		I							I









TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CĐR (PLO)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
89	ASA2092	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt 1	1		R												
90	ASA2093	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt 2	1						R								
91	DPO2094	Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt	2	M,A									M,A				
92	DNU2095	Điều dưỡng nha khoa	2										M,A				
93	GER2096	Lão nha học	2		R					R							
94	ETH2097	Y đức trong thực hành răng hàm mặt	1	M,A										I			
95	EFD2098	Anh văn chuyên ngành	4											R,A			M,A
<b>Tốt nghiệp</b>			<b>13</b>														
96	PRA2099	Thực tế nghề nghiệp	8										M,A	M,A	M,A	M,A	M,A
97	COM2100	Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp	2											M,A			M,A



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	CĐR (PLO)												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Mức R				6	35	2	14	10	14	5	5	5	6	4	1	2
Mức M				2	18	4	14	5	7	2	7	4	4	5	1	2

\* Chưa tính các học phần Giáo dục Thể chất (1,2,3,4), Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Ghi chú: Điền một trong các mức I, R, M hoặc chưa trống (nếu không có sự liên hệ).

Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các CĐR của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

I (Introduced) – Học phần có hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced) – Học phần có hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) – Học phần có hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/ thành thạo hay đạt được CĐR của CTĐT

A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI



## 5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng

Bảng 6. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo

TT	Nội dung đối sánh	CTĐT Bác sĩ RHM của TYD				CTĐT Bác sĩ RHM của trường Đại học Y Dược Cần Thơ (2017)				CTĐT Bác sĩ RHM của trường Đại học Y Dược Thành phố HCM (2022)				CTĐT Bác sĩ RHM của trường Đại học Chulalongkorn Thái Lan (2016)			
		Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Bắt buộc	Tự chọn
1.1	Giáo dục đại cương	23	11,8	23	-	50	23,8	50	-	29	14,1	29	-	30	13	30	
1.2	Giáo dục chuyên nghiệp	172	88,2	169	3	160	76,2	152	8	176	85,9	173	3	201	87	195	6
2	<b>Tổng số TC CTĐT</b>	<b>195</b>				<b>210</b>				<b>205</b>				<b>231</b>			

**Nhận xét:** Thông qua thực hiện đối sánh với khung CTĐT của trường Đại học Y

- Dược Cần Thơ và trường Đại học Y - Dược Hồ Chí Minh cho thấy:

- Khung CTĐT đáp ứng đủ nội dung theo chương trình khung của Bộ GDĐT đã ban hành, khối lượng các học phần đảm bảo đóng góp vào việc đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. - Khung CTĐT ngành Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt của TYD, ĐHQĐN có nội dung tương đương với các trường đã được kiểm định trong nước.

- Tỉ lệ khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cao hơn trường Đại học Y - Dược Cần Thơ và trường Đại học Y - Dược thành phố HCM. Nội dung đào tạo khối kiến thức chuyên ngành tương đồng giữa các trường, bao gồm Giải phẫu răng, Mô phôi răng miệng, Cẩn khớp học, Phục hình răng, Bệnh học miệng và hàm mặt, Phẫu thuật hàm mặt.

- Một số điểm khác so với khung CTĐT của trường Đại học Y - Dược Cần Thơ: khối Đại cương của trường Đại học Y - Dược Cần Thơ có khối lượng kiến thức về các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh và chủ nghĩa Mác- Lênin nhiều hơn so với khung CTĐT của TYD, ĐHQĐN.

- Một số điểm khác so với khung CTĐT của trường Đại học Y - Dược thành phố HCM: Khối kiến thức chuyên ngành của trường Đại học Y - Dược thành phố HCM có thêm các học phần: Vi sinh và miễn dịch răng mặt, Giải phẫu bệnh răng hàm mặt, Kiểm soát lây nhiễm răng hàm mặt, Cấp cứu răng mặt.

## V. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp SV đạt được các mục tiêu và CDR của CTĐT ngành Răng - Hàm - Mặt, Trường đã thiết kế chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

### 1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, Giảng viên (GV) trình bày và SV lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TYD được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể và thuyết giảng.

- **Giải thích cụ thể:** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó GV hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho SV đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết trình:** SV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng. SV chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

### 2. Phương pháp dạy học gián tiếp

Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó GV không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với SV mà thay vào đó, SV nhận được các câu hỏi/vấn đề/tình huống và được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TYD áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, thảo luận nhóm.

- **Câu hỏi gợi mở:** Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- **Giải quyết vấn đề:** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần

giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- **Dạy theo tình huống:** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phân biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống thực tế lâm sàng và yêu cầu SV giải quyết, giúp SV hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

- **Thảo luận nhóm:** Là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung, tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

### 3. Học trải nghiệm

Là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp dạy học được áp dụng tại TYD theo chiến lược dạy học này gồm: dạy học theo bảng kiểm, mô phỏng, đóng vai, dạy học bên giường bệnh.

- **Dạy học theo Bảng kiểm:** là phương pháp dạy học sử dụng bảng liệt kê những việc cần phải làm khi thực hiện một kỹ năng, thủ thuật, kỹ thuật trong phòng tiền lâm sàng hay trên lâm sàng. Phương pháp dạy học này tạo điều kiện thuận lợi cho người học chủ động học tập, dễ thống nhất giữa các giảng viên, dễ tự học, tự kiểm tra.

- **Mô phỏng:** Phương pháp mô phỏng trong dạy học là phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình. Khi dạy học theo phương pháp này, GV sẽ dạy học bằng cách làm mẫu trên mô hình và người học tự thực hành hoặc thực hành theo nhóm sau khi được quan sát.

- **Đóng vai:** đây là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Qua đóng vai, người học có điều kiện ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này.

- **Dạy học bên giường bệnh:** Đối với phương pháp giảng dạy này, SV được trực tiếp học trên người bệnh tại các cơ sở y tế dưới sự giám sát, hướng dẫn của GV và nhân

viên y tế. Thông qua việc đi buồng, điểm bệnh, thực hiện các kỹ thuật chăm sóc sẽ giúp SV hình thành kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

#### 4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của GV. Đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, tình huống hay vấn đề mà GV gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TYD áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà.

**Bài tập ở nhà:** Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp SV đạt được CĐR của CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 7. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và CĐR CTĐT

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Chiến lược và phương pháp dạy - học	CĐR CTĐT (PLO)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
<b>I. Dạy trực tiếp</b>												
1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X			X				X	X
2. Thuyết trình	X	X	X		X		X				X	X
<b>II. Dạy gián tiếp</b>												
3. Câu hỏi gợi mở	X	X	X			X	X					
4. Giải quyết vấn đề				X	X	X		X	X	X	X	X

Chiến lược và phương pháp dạy - học	CĐR CTĐT (PLO)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
5. Dạy theo tình huống	x			x	x	x		x	x	x		
6. Thảo luận nhóm		x	x	x	x		x	x	x		x	x
<b>III. Học trải nghiệm</b>												
7. Dạy học bằng bảng kiểm		x										
8. Mô phỏng		x		x		x						
9. Đóng vai				x	x	x	x		x	x		
10. Dạy học bên giường bệnh				x		x			x			
<b>IV. Tự học</b>												
11. Bài tập ở nhà					x							x

## VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá

### 1. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT, ĐHN và TYD. SV phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, đảm bảo tích lũy số tín chỉ tối thiểu là 195.

### 2. Cách thức và công cụ đánh giá

**2.1. Đánh giá kết quả học tập:** Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành.

**2.2. Đánh giá kết quả học tập:** Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành.

### 2.3. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá SV dựa trên CĐR học phần, từ đó phản ánh mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Các thành phần đánh giá được sử dụng trong CTĐT của TYD

được chia thành 3 loại chính là đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Mục đích của đánh giá quá trình và giữa kỳ là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Đánh giá cuối kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm và đánh giá cuối học kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Răng - Hàm - Mặt, TYD bao gồm: Đánh giá chuyên cần; Thi chạy trạm (Objective-Structured Practical Examination- OSPE); Thuyết trình; Bài tập; Làm việc nhóm; Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh (clinical case); Thi tự luận; Thi trắc nghiệm; Bảo vệ khóa luận và báo cáo.

- **Đánh giá chuyên cần:** Mục đích của phương pháp đánh giá chuyên cần nhằm phản ánh thái độ học tập của SV đối với từng học phần cụ thể, thông qua sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong suốt quá trình học tập. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định cụ thể của từng GV phụ trách học phần.

- **Thi chạy trạm:** là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các người học nhằm đánh giá kỹ năng thực hành. Việc đánh giá thực hành này được thực hiện thông qua bảng kiểm.

- **Đánh giá thuyết trình:** SV được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp SV đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của SV có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric đánh giá thuyết trình.

- **Đánh giá bài tập và làm việc nhóm:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV. Tiêu chí đánh giá cụ thể được xây dựng như Rubric đánh giá làm việc nhóm.

- **Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh:** nhằm đánh giá kỹ năng lâm sàng của người học thông qua việc thảo luận ca lâm sàng, quan sát trực tiếp kỹ năng thực hiện thủ thuật của người học. SV được yêu cầu thực hiện điều trị/ chăm sóc một ca bệnh cụ thể dựa trên

quy trình đã được xây dựng thông qua quá trình khám, chẩn đoán, lập kế hoạch và điều trị. GV sẽ đánh giá dựa vào mức điểm cụ thể cho từng thành phần này.

- **Thi tự luận:** Theo phương pháp đánh giá này, SV được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu CDR về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Thi trắc nghiệm:** Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, SV được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này SV trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

- **Bảo vệ khóa luận/ báo cáo tốt nghiệp:** SV được đánh giá thông qua bài báo cáo, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric bảo vệ và thi vấn đáp.

Bảng 8: Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT

TT	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR CTĐT (PLO)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Đánh giá chuyên cần	X							X				
2	Đánh giá Bài tập	X	X	X								X	
3	Đánh giá Thuyết trình			X		X		X					
4	Đánh giá Làm việc nhóm					X		X		X		X	
5	Thi chạy trạm		X		X		X						
6	Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh				X	X	X			X	X		
7	Thi tự luận	X	X	X									
8	Thi trắc nghiệm	X	X	X									
9	Báo cáo thực tập/ thực tế	X	X			X		X			X		

TT	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR CTĐT (PLO)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
10	Bảo vệ khóa luận và thi vấn đáp			X					X		X	X	X

**2.4. Cách tính điểm học phần:** thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành

*Bảng 9: Hệ thống thang điểm của TYD - ĐHDN*

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
<b>Đạt</b>	Từ 9,5 đến 10,0	4,0	A+
	Từ 8,5 đến 9,4	3,7	A
	Từ 8,0 đến 8,4	3,5	B+
	Từ 7,0 đến 7,9	3,0	B
	Từ 6,5 đến 6,9	2,5	C+
	Từ 5,5 đến 6,4	2,0	C
	Từ 5,0 đến 5,4	1,5	D+
	Từ 4,0 đến 4,9	1,0	D
<b>Không đạt</b>	< 4,0	0	F

**2.5. Công cụ, tiêu chí đánh giá (rubric)...**

Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá SV dựa trên CĐR của từng học phần trong CTĐT. Trên cơ sở các phương pháp kiểm tra đánh giá, TYD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá SV theo các rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT, bao gồm:

- R1 – Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8,5	8,4 – 7,0	6,9 – 5,0	4,9 – 0,0	



Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

- R2 – Rubric đánh giá thuyết trình (cá nhân)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8,5 - 10)	(7,0 – 8,4)	(5,0 – 6,9)	(0,0 – 4,9)	
Nội dung	20	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng	
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng	
Hình thức trình bày	20	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý	
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng	

Trả lời câu hỏi	20	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng.	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng.
-----------------	----	--	---	---	--

## - R2 – Rubric đánh giá thuyết trình (nhóm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8,5 - 10)	(7,0- 8,4)	(5,0 – 6,9)	(0,0 – 4,9)	
Nội dung	20	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn 7 thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng	
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng	
Hình thức trình bày	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý	
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng	
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng.	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng.	

			câu hỏi chưa trả lời được.	chưa trả lời được.		
Sự phối hợp trong nhóm	20	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

## - R3 – Rubric đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8,5 - 10)	(7,0 – 8,4)	(5,0 – 6,9)	(0,0 – 4,9)	
Trình bày bài tập	30	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	
Thời gian thực hiện lượng bài tập	20	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ 100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	

Nội dung bài tập	50	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	
------------------	----	--	--	---	---	--

## - R4 – Rubric đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8,5 - 10)	(7,0 – 8,4)	(5,0 – 6,9)	(0,0 – 4,9)	
Tổ chức nhóm	30	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	20	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	<85%	<70%	<50%	
Thảo luận	30	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	

Phối hợp nhóm	20	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.
---------------	----	---	---	--	---

- R5 – báo cáo thực tập/ thực tế

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi (8,5 - 10)	Khá (7,0 - 8.4)	Trung bình (5.0 - 6.9)	Yếu (0.0 - 4.9)	
Trình bày báo cáo	30	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo không phù hợp.	
Yêu cầu nội dung 1: ...	...	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-85% yêu cầu	Đáp ứng 50%-70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Yêu cầu nội dung 2: ...	...					

- R6 Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận (của thành viên hội đồng):

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm chấm
Giỏi	8,5- 10	<p><b>- Nội dung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tên đề tài rõ ràng, mục tiêu khả thi, đo lường được (1 điểm)</li> <li>+ Đối tượng và phương pháp nghiên cứu khoa học, phù hợp (1 điểm)</li> <li>+ Kết quả rõ ràng, tin cậy đạt được mục tiêu đã đề ra (1 điểm)</li> </ul>	

		+ Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng (1 điểm) + Có tính sáng tạo/tính mới về nội dung hoặc giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn (1 điểm) <b>- Trả lời câu hỏi:</b> + Trả lời đúng tất cả các câu hỏi (3 điểm) + Không trả lời/sai: 0 điểm <b>- Hình thức luận văn và slide báo cáo:</b> + Bố cục hợp lý, bài trình bày đẹp, tác phong trình bày tốt (2 điểm)	
Khá	7,0– 8,4	Đáp ứng 70 - 85% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5,0 – 6,9	Đáp ứng 50 - 70% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0,0 – 4,9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi	
<b>Nhận xét</b>			

- R6\_Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận (của người hướng dẫn/ủy viên phản biện):

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Thang điểm	Điểm	Nhận xét
1. Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 – 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 – 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 – 4,9)		
2. Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 – 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 – 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 – 4,9)		
3. Tài liệu tham khảo phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 – 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 – 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 – 4,9)		
4. Tổng quan tài liệu cập nhật, phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu	20	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 – 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 – 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 – 4,9)		
5. Phương pháp nghiên cứu (thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, phân tích số liệu...) phù hợp	20	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 – 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 – 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 – 4,9)		

6. Kết quả nghiên cứu phù hợp với số liệu và mục tiêu đề tài/câu hỏi nghiên cứu	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 - 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 - 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 - 4,9)		
7. Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng, phù hợp	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 - 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 - 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 - 4,9)		
8. Kết luận/kiến nghị đáp ứng mục tiêu nghiên cứu	10	<input type="checkbox"/> Giỏi (8,5 - 10) <input type="checkbox"/> Khá (7,0 - 8,4) <input type="checkbox"/> TB (5,0 - 6,9) <input type="checkbox"/> Yếu (0,0 - 4,9)		
<b>Điểm tổng</b>				

## VII. Mô tả tóm tắt học phần

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
1	Triết học Mác – Lênin	PHI0001	3			Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cấp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POL0002	2			Học phần được kết cấu thành 2 phần chính: Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM0003	2		PHI0001 POL0002 SOC0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khối kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh



STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	HIS0004	2			<p>lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, Về văn hóa, đạo đức, con người.</p> <p>Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-nay); một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.</p>
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SOC0005	2			<p>Học phần được kết cấu thành hai phần chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.</li> <li>- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</li> </ul>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
6	Pháp luật đại cương	LAW0006	2			<p>Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.</p> <p>Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng.</p>
7	Anh văn 1	ENG0007	3			<p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học, gồm các bài học nhỏ về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
8	Anh văn 2	ENG0008	4		ENG0007	<p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nói thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.</p>
9	Tin học	INT0009	3			<p>Tin học là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần này bao gồm một số vấn đề cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng phần mềm Microsoft Word; nhập và xử lý</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
10	Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)	GEN0010 ,11,12,13	4*			số liệu cùng các bài toán ứng dụng bằng phần mềm Microsoft Excel; thiết kế được các trình diễn bằng phần mềm Microsoft PowerPoint; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet; Cung cấp kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thông kê; sử dụng hiệu quả một số phần mềm thường được ứng dụng trong công tác y được nhằm để thực hiện các thao tác chuyên ngành y được bằng máy vi tính.
11	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	GEN0014	4*			Học phần cung cấp cho sinh viên những năng lực cơ bản nhất về nguyên lý và phương pháp tập luyện các môn điền kinh, môn nhảy xa, chạy cự ly trung bình và một trong các môn bóng bàn, bóng chuyền và bóng rổ. Nội dung theo Thông tư số: 40/2012/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) về việc ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh trình độ đại học và cao đẳng.
12	Hóa học	CHE2015	3			<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Hoá đại cương và vô cơ: Hệ thống các kiến thức cơ bản về cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học, trạng thái tập hợp của vật chất, các nguyên lý cơ bản của nhiệt động hóa học để dự đoán khả năng, chiều hướng và giới hạn của những quá trình hoá học; cân bằng và sự chuyển dịch cân bằng hoá học; dung dịch và tính chất của dung dịch; tốc độ phản</li> </ul>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
						<p>ứng và yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng; phản ứng oxy hoá khử và pin điện hoá; trạng thái tự nhiên, tính chất hoá học và vai trò của các đơn chất và hợp chất vô cơ đối với cơ thể sống.</p> <p>➤ Hoá hữu cơ: Tính chất của các hợp chất hữu cơ, đặc biệt là các hợp chất thiên nhiên có liên quan đến cơ thể sống.</p> <p>- Từ những kiến thức hoá học được trang bị, sinh viên vận dụng để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể sống. Kiến thức hoá học cung cấp cũng là nền tảng cho các môn học chuyên ngành liên quan đến vật liệu ứng dụng trong nha khoa.</p>
13	Hóa sinh	BIC2016	3			<p>Học phần giúp tìm hiểu lịch sử phát triển của lĩnh vực hoá sinh học, nội dung nghiên cứu và vai trò của môn học trong nền y học hiện nay. Học phần cũng giới thiệu về các chất cơ bản glucid, lipid, protein, acid nucleic, enzyme có vai trò quan trọng trong cấu tạo cơ thể. Nội dung trọng tâm của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản về sự chuyển hoá của các chất xảy ra trong cơ thể sống, cơ chế bệnh học và sự biến đổi các chỉ số sinh hoá trong suốt quá trình bệnh lý và các xét nghiệm chẩn đoán, theo dõi tiên lượng bệnh. Các kiến thức của học phần cung cấp cho sinh viên khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế lâm sàng, biện luận được các kết quả sinh hóa trong máu, nước tiểu và dịch cơ thể có liên quan đến bệnh lý của các cơ quan như gan, thận, ... giải thích một số rối loạn chức năng trong cơ thể.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
14	Sinh học và Di truyền	BIG2017	3			<p>Sinh học và Di truyền là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, sự điều hòa hoạt động trong tế bào; tổ chức và hoạt động của nhiễm sắc thể, gen và hệ gen trong cơ chế di truyền và biến dị. Nghiên cứu sự biến đổi di truyền liên quan tới sức khỏe và bệnh tật con người. Trong học phần này sinh viên được cung cấp đầy đủ và có hệ thống về bộ nhiễm sắc thể, bộ gen con người, các quy luật di truyền và bệnh do đột biến ở người từ đó có thể vận dụng để giải thích được các nguyên nhân, cơ chế xuất hiện bệnh đặc biệt là các bệnh di truyền đồng thời có thể thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán và tư vấn di truyền.</p>
15	Lý sinh	BIP2018	2			<p>Học phần Lý sinh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về các quy luật vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống. Môn học Lý sinh còn nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại</p> <p>Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những nguyên lý nhiệt động học và ứng dụng trong y học, Vận chuyển vật chất trong cơ thể sinh vật, Lý sinh tuần hoàn và Lý sinh hô hấp, Ứng dụng của sóng âm và siêu âm, Các hiện tượng điện trong cơ thể sống, Quang sinh học, Y học phóng xạ và hạt nhân, Bức xạ tia X và ứng dụng, Phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
16	Thống kê y học	STA2019	2			<p>Học phần Thống kê y học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản để hiểu được các dữ liệu thống kê thường gặp trong các nghiên cứu khoa học phổ biến từ đó có thể sử dụng và truyền đạt được những thông tin thống kê đó đến bệnh nhân, đồng nghiệp hoặc đưa ra các quyết định liên quan đến thực hành lâm sàng, đồng thời có thể thực hiện được các phân tích cơ bản cho một nghiên cứu khoa học.</p>
17	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	HEA2020	2		MIC2025 PAR2026	<p>Học phần Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp thuộc kiến thức cơ sở ngành, gồm 2 phần:</p> <p>Phần Sức khỏe môi trường bao gồm những kiến thức cơ bản về môi trường sống, các vấn đề môi trường cấp bách, các yếu tố nguy cơ trong môi trường sống ảnh hưởng lên sức khoẻ; những hậu quả của các yếu tố nguy cơ gây ra và các biện pháp dự phòng, khắc phục nhằm bảo vệ sức khoẻ cộng đồng.</p> <p>Phần Sức khỏe nghề nghiệp bao gồm những kiến thức cơ bản về các yếu tố tác hại nghề nghiệp, ảnh hưởng của các yếu tố yếu tố tác hại nghề nghiệp trong môi trường lao động đến sức khỏe, bệnh tật của người lao động, các biện pháp phòng tránh bệnh nghề nghiệp và bảo vệ sức khỏe cho người lao động.</p>
18	Giải phẫu 1	ANA2021	3			<p>Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
						phần làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể.
19	Giải phẫu 2	ANA2022	3			Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể.
20	Sinh lý 1	PHY2023	2		ANA2022	Kiến thức Sinh lý 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về đặc điểm sinh lý cơ thể người như: hệ thần kinh, hệ nội tiết, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp... và giải thích được những cơ chế điều hòa và tự điều hòa của các tế bào, các cơ quan và các hệ cơ quan trong cơ thể.
21	Sinh lý 2	PHY2024	2			Sinh lý 2 (Physiology) là học phần cơ bản, nghiên cứu về hoạt động chức năng của một số cơ quan, hệ cơ quan (thần kinh, nội tiết, sinh sản) trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo cơ thể tồn tại, phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường.



		<b>Tóm tắt học phần</b>		
<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Mã Học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Mã Học phần học trước</b>
22	Vi sinh	MIC2025	3	
23	Ký sinh trùng	PAR2026	3	
24	Mô phôi	EMB2027	3	ANA2021 ANA2022
25	Giải phẫu bệnh	ANP2028	2	EMB2027

Học phần Vi sinh cung cấp cho người học kiến thức về đặc điểm sinh học của vi khuẩn, virus; phân tích được tính chất gây bệnh, đường lây truyền bệnh cho người. Phân tích được vai trò đáp ứng của cơ thể người với vi khuẩn và virus. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng bệnh nhiễm vi khuẩn, virus.

Học phần Ký sinh trùng giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của hiện tượng nhiễm ký sinh trùng, mối quan hệ giữa con người - ký sinh trùng và môi trường, đặc điểm gây bệnh và ảnh hưởng của ký sinh trùng đến sức khỏe con người. Học phần tập trung vào ký sinh trùng y học, được thiết kế các bài học trình bày đặc điểm hình thái, chu kỳ phát triển, dịch tễ và tính chất gây bệnh của những ký sinh trùng phổ biến ở Việt Nam. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng chống bệnh ký sinh trùng ở người.

- Lý thuyết: Sau khi học xong học phần sinh viên có thể mô tả cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể của các mô trong các cơ quan trong cơ thể người, từ đó giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các loại mô.

- Thực hành: Sinh viên nhận diện được các loại mô cơ bản trong cơ thể. Nhận diện được cấu tạo mô học của các hệ cơ quan trong cơ thể.

Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức về Giải phẫu bệnh đại cương và Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống từ đó giúp người học có thể giải thích các cơ chế bệnh lý cơ bản, tồn

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
26	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	PAI2029	3	PHY2024	BIC2016	<p>thương cơ bản của tế bào và mô, tổn thương rối loạn tuần hoàn, viêm, và đặc điểm của bệnh lý u. Đồng thời, áp dụng những kiến thức bệnh học đại cương, giải thích những tổn thương ở các hệ cơ quan trên cơ thể như: Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ cơ xương khớp, Hệ thống hạch bạch huyết, hệ thần kinh, và hệ nội tiết.</p> <p>Học phần Sinh lý bệnh-Miễn dịch là một môn học ghép giữa hai môn Sinh lý bệnh học và Miễn dịch học. Học phần này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sinh lý bệnh đại cương và sinh lý bệnh cơ quan (các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học; các quy luật hoạt động của cơ thể bệnh trong các quá trình bệnh bệnh lý; những thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương trong các bệnh lý) và miễn dịch học (kiến thức miễn dịch học đại cương, nghiên cứu các khái niệm cơ bản về hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể và ý nghĩa của đáp ứng miễn dịch đối với cơ thể).</p>
27	Dược lý	PHA2030	2			<p>Học phần cung cấp các kiến thức về dược lý, tác dụng của thuốc thông qua cơ chế sinh lý, sinh hóa và phân tử. Trình bày quá trình phát minh, phát triển thuốc, tác động của thuốc trong hệ thống sinh học bao gồm dược lực học, dược động học, ảnh hưởng của hệ vi sinh vật đường tiêu hóa, dược lý di truyền, cảnh giác dược và độc tính thuốc. Đề cập đến việc sử dụng các nhóm thuốc trong các liệu pháp điều trị bệnh cụ thể ở người.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
28	Điều dưỡng cơ bản	NUR2031	2			<p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản trong chăm sóc sức khỏe người bệnh. Bao gồm một số quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản như đo dấu hiệu sinh tồn, tiêm, truyền dịch, thay băng rửa vết thương, kỹ thuật thông tiểu, đặt sonde dạ dày và kỹ thuật sơ, cấp cứu ban đầu.</p>
29	Nội cơ sở	INT2032	2	PHY2024		<p>Học phần hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận bệnh nhân, khai thác triệu chứng cơ năng, thăm khám bệnh nhân toàn thân và hệ cơ quan nhằm phát hiện được triệu chứng cơ năng và thực thể; nắm được nguyên nhân gây nên triệu chứng/hội chứng nội khoa thường gặp và phân tích được kết quả cận lâm sàng cơ bản làm cơ sở để hướng tới chẩn đoán bệnh. Học phần giúp sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng cơ bản để học tiếp học phần nội bệnh lý.</p>
30	Nội bệnh lý	INT2033	2	INT2032		<p>Học phần Nội bệnh lý là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức về cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tắc điều trị kinh điển và hiện đại, phác đồ xử trí một số bệnh lý nội khoa thường gặp. Học phần này cũng giúp người học có cái nhìn tổng thể các bệnh lý nội khoa, giúp người học có những lưu ý khi chăm sóc điều trị bệnh nhân răng hàm mặt.</p>
31	Ngoại cơ sở	SUR2034	2	ANA2022		<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triệu chứng học và cách thức, nguyên tắc khai thác bệnh sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan, phát hiện các triệu chứng,</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
32	Ngoại bệnh lý	SUR2035	2	SUR2034		<p>hội chứng lâm sàng để chẩn đoán nguyên nhân các bệnh ngoại khoa và hội chứng thường gặp.</p> <p>Ngoại bệnh lý là môn học cung cấp những kiến thức về nguyên nhân, sinh lý bệnh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán phân biệt một số bệnh ngoại khoa thông thường. Môn học còn cung cấp kiến thức về nguyên tắc chăm sóc và điều trị bệnh cũng như cách thức phòng ngừa một số bệnh ngoại khoa thường gặp.</p>
33	Nhi khoa	PED2036	2		INT2033 SUR2035	<p>Học phần Nhi khoa sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, chương trình Quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý và tâm lý trẻ em. Hơn nữa, học phần này đánh giá về sự phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ em và cung cấp một số kiến thức về một số bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Ngoài ra môn học còn huấn luyện cho sinh viên kỹ năng kỹ năng thăm khám toàn diện, kỹ năng giao tiếp với trẻ em, với thân nhân của trẻ, và khả năng tham vấn các vấn đề y khoa cho gia đình và bệnh nhi.</p>
34	Sân phụ khoa	OBS2037	1		INT2032 SUR2034	<p>Sau khi kết thúc học phần Sản phụ khoa, sinh viên ngành Răng hàm mặt có những kiến thức cơ bản về sinh lý chu kỳ kinh nguyệt, sức khỏe sinh sản; sinh lý thụ thai và sự phát triển của thai, những thay đổi sinh lý, giải phẫu ở phụ nữ mang thai; kiến thức chung về chuyển dạ và thời kỳ hậu sản.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
35	Y học cổ truyền	TRA2038	1	INT2033 SUR2035		<p>Sinh viên vận dụng được kiến thức cơ bản về theo dõi sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; chẩn đoán thai nghén, chuyển dạ và chăm sóc hậu sản.</p> <p>Y học cổ truyền là phương pháp khám chữa bệnh có lịch sử lâu đời, được xây dựng trên cơ sở những học thuyết của hệ lý luận cơ bản, từ đó có phương pháp khám chữa bệnh mang tính đặc thù riêng. Khi học học phần này sinh viên sẽ được trang bị kiến thức cơ bản của Y học cổ truyền, từ đó vận dụng tốt đông tây y trong hoạt động chuyên môn của mình sau này.</p>
36	Tai mũi họng	ORL2039	1	INT2033 SUR2035		<p>Tai mũi họng (Otorhinolaryngology) là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý và bệnh học về tai mũi họng. Cách khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí phù hợp các bệnh lý và một số tình huống cấp cứu thường gặp trong tai mũi họng.</p>
37	Mắt	OPH2040	1	INT2033 SUR2035		<p>Học phần mắt cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý và bệnh học về mắt. Từ đó, sinh viên sau khi học xong học phần này có thể khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí phù hợp các bệnh lý cũng như một số tình huống cấp cứu thường gặp tại mắt.</p>
38	Da liễu	DER2041	1	INT2033 SUR2035		<p>Học phần Da liễu được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo và chức năng của da, có thái độ đúng, có khả năng chẩn đoán, xử trí ban đầu, giáo dục tư vấn, dự phòng các bệnh da thường gặp, bệnh lây qua đường tình dục và bệnh phong; đồng thời giúp sinh viên có khả năng tự học tốt thông</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
39	Tâm lý Y học	ETH2042	1			qua các nội dung cơ bản phù hợp với chương trình chi tiết và được lượng giá bởi các tiêu chí đặt ra. Học phần Tâm lý Y học thuộc kiến thức cơ sở ngành, mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật nảy sinh, hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành với bệnh nhân và đồng nghiệp.
40	Phương pháp nghiên cứu khoa học	MET2043	2			Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để thực hiện một nghiên cứu khoa học từ lúc hình thành ý tưởng nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, xây dựng bộ công cụ thu thập dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo tổng kết và báo cáo đề tài. Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp các kiến thức liên quan đến đạo đức nghiên cứu và đạo văn.
41	Dịch tễ học	EPI2044	1			Học phần Dịch tễ học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các nghiên cứu liên quan đến sự phân bố và yếu tố quyết định của các tình trạng hoặc sự kiện liên quan đến sức khỏe trong một nhóm dân số cụ thể, và ứng dụng của nghiên cứu này để kiểm soát các vấn đề sức khỏe. Thông qua học phần này sinh viên sẽ có kiến thức về các mô hình thiết kế nghiên cứu đồng thời có kiến thức và kỹ năng để đọc, hiểu và đánh giá một số thiết kế nghiên cứu khoa học phổ biến trong lâm sàng. Ngoài ra học phần Dịch tễ học còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
						liên quan đến bệnh lây và bệnh không lây, các mức độ dịch bệnh, các bước cơ bản trong giám sát và xử lý dịch.
42	Giải phẫu răng 1	DEN2045	3			Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức về các thuật ngữ giải phẫu chi tiết của răng, phân tích mối tương quan giữa các răng trên cung hàm, tương quan giữa hai cung răng, quan hệ giữa răng với các thành phần khác trong hệ thống nhai, mô tả cụ thể vị trí, hình dạng và chức năng của mỗi răng trên cung hàm cũng như các bất thường trong cấu trúc giải phẫu của nhóm răng cửa, răng nanh trong bộ răng vĩnh viễn. Phần thực hành giúp cho người học trực tiếp nhận biết được các chi tiết giải phẫu thông qua quá trình vẽ và điều khắc răng bằng thạch cao.
43	Giải phẫu răng 2	DEN2046	2			Học phần này giúp sinh viên có khả năng mô tả các đặc điểm giải phẫu của nhóm cối nhỏ, răng cối lớn vĩnh viễn, bộ răng sữa và điều khắc được các chi tiết giải phẫu của răng cối nhỏ, răng cối lớn bằng thạch cao.
44	Mô phôi răng miệng - Sinh học miệng	OHB2047	3			Học phần gồm 2 phần: Nội dung phần Mô phôi răng miệng bao gồm mô tả các giai đoạn chính của sự hình thành phôi thai cấu trúc xương vùng hàm mặt và khớp thái dương hàm; các giai đoạn hình thành răng, cấu trúc mô học của các mô răng, nha chu, niêm mạc miệng; những ứng dụng trong bệnh học, dự phòng và điều trị các bệnh răng miệng. Phần thực hành cung cấp kỹ năng quan sát và nhận biết cấu trúc mô học các mô cứng của răng trên tiêu bản.

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
						Nội dung phần Sinh học miệng cung cấp các kiến thức về thành phần và chức năng các dịch trong miệng, quá trình hình thành các thành phần tích tụ trên răng, đặc điểm sinh lý và sinh bệnh học liên quan đến môi trường miệng và các mô vùng răng miệng.
45	Vật liệu - thiết bị nha khoa	DME2048	2			Nội dung học phần gồm các kiến thức về thành phần, cấu trúc và tính chất của vật liệu sử dụng trong nha khoa; những biến đổi lý hóa của vật liệu nha khoa trong môi trường miệng. Phần thực hành sẽ trang bị kỹ năng cơ bản về cách bảo trì, bảo quản và sử dụng các dụng cụ, vật liệu và trang thiết bị nha khoa chuẩn bị cho thực hành trong lab
46	Cán khớp cơ sở	OCL2049	1	DEN2045 DEN2046		Học phần cung cấp kiến thức cơ sở về giải phẫu và chức năng của hệ thống nhai, các khái niệm về cán khớp và động học hàm dưới, hoạt động và mối liên hệ giữa các thành phần của hệ thống nhai ở các tình trạng bình thường, bất thường, bệnh lý.
47	Cán khớp lâm sàng	OCL2050	3		OCL2049	Học phần cung cấp kiến thức về các quan niệm về cán khớp, đặc điểm của một khớp cắn lý tưởng, khớp cắn sinh lý và khớp cắn bệnh lý. Học phần cung cấp kiến thức về các dấu hiệu, triệu chứng của rối loạn khớp cắn, rối loạn thái dương hàm và các phương pháp điều trị.
48	Chẩn đoán hình ảnh RHM 1	ORA2051	1		DEN2045 DEN2046	Học phần cung cấp kiến thức về các nguyên lý cơ bản của X quang nha khoa, các kỹ thuật chụp phim trong miệng và các kỹ thuật chụp phim ngoài miệng để chẩn đoán và phục vụ các điều trị chuyên khoa RHM



		<b>Tóm tắt học phần</b>			
<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Mã Học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Mã Học phần tiên quyết</b>	<b>Mã Học phần học trước</b>
49	Chẩn đoán hình ảnh RHM 2	ORA2052	2		DEN2045 DEN2046
50	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	OMP2053	1		
51	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	OMP2054	2		
52	Bệnh học miệng và hàm mặt 3	OMP2055	2		OMP2053

Học phần cung cấp kiến thức về các kỹ thuật cộng hưởng từ, cắt lớp vi tính, siêu âm để chẩn đoán và phục vụ các điều trị chuyên khoa RHM, đồng thời giúp sinh viên đọc và phát hiện các lỗi sai thường gặp trong các phim trong miệng, phim toàn cảnh

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về bệnh học miệng, những điểm mốc trong khoang miệng và những thay đổi từ bình thường đến bệnh lý vùng hàm mặt gồm tổn thương cơ bản, biến dạng thông thường, tổn thương trắng, đỏ hay loét, áp tơ miệng và nhiễm khuẩn do răng. Các phương pháp dạy học tích cực được áp dụng đồng thời với phương pháp lượng giá nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học.

Học phần bao gồm các kiến thức về khám, các chỉ định cận lâm sàng và chẩn đoán các bệnh vùng miệng, điều trị nội khoa các bệnh vùng miệng. Về phần điều trị nội khoa bệnh vùng miệng, học phần cung cấp các kiến thức về sử dụng thuốc kháng sinh, kháng viêm, giảm đau và nguyên tác ghi toa thuốc.

Học phần bao gồm các kiến thức bệnh sinh, bệnh căn, dấu chứng của các bệnh lý u nang vùng hàm mặt trong chẩn đoán và thăm khám. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các kiến thức bao gồm đặc điểm dịch tễ học, lâm sàng, giải phẫu bệnh giúp phát hiện được các tổn thương tiền ung thư và ung thư để có hướng xử trí thích hợp.

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
53	Bệnh học miệng và hàm mặt 4	OMP2056	2		OMP2054	Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về bệnh học hàm mặt: đặc điểm dịch tễ học, lâm sàng, giải phẫu bệnh của các bệnh vùng hàm mặt tương đối thường gặp; cách xử trí đúng đắn đối với các bệnh phổ biến vùng hàm mặt; nhận diện và đề ra được hướng xử trí đối với biểu hiện vùng miệng của các bệnh hệ thống.
54	Nhỏ răng 1	EXO2057	3		PHA2030	Học phần gồm phân lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp các kiến thức về quy trình kĩ thuật gây tê và nhổ răng thông thường, các tai biến thường gặp trong gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng. Phần thực hành giúp sinh viên hình thành kĩ năng thực hiện kĩ thuật gây tê và nhổ răng trên mô hình.
55	Nhỏ răng 2	EXO2058	1		EXO2057	Học phần được thiết kế là chương trình thực hành tại các cơ sở y tế để giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng gây tê tại chỗ và gây tê vùng, nhổ răng thông thường.
56	Nhỏ răng 3	EXO2059	1		EXO2057	Học phần được thiết kế là chương trình thực hành tại các cơ sở y tế để giúp sinh viên thực hiện thành thạo chức trách dụng cụ viên, phụ mổ; thực hành mổ số phẫu thuật đơn giản như phẫu thuật răng lệch, phẫu thuật bảo tồn răng, phẫu thuật tiền phục hình, phẫu thuật một số u, nang nhỏ lành tính vùng miệng; xử trí các tai biến có thể xảy ra khi gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng.
57	Phẫu thuật trong miệng 1	ORS2060	2			Học phần có nội dung gồm chỉ định, chống chỉ định trong phẫu thuật trong miệng; các nguyên tắc cơ bản của phẫu thuật trong miệng; thực hiện thành thạo chức trách dụng cụ viên, phụ

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
58	Phẫu thuật trong miệng 2	ORS2061	1		ORS2060	<p>mổ; thực hành một số phẫu thuật đơn giản như phẫu thuật răng lệch, phẫu thuật bảo tồn răng, phẫu thuật tiên phục hình, phẫu thuật một số u, nang nhỏ lành tính vùng miệng; xử trí các tai biến có thể xảy ra khi gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng</p> <p>Học phần có nội dung gồm chỉ định, chống chỉ định trong phẫu thuật trong miệng; các nguyên tắc cơ bản của phẫu thuật trong miệng; thực hiện thành thạo chức trách dụng cụ viên, phụ mổ; thực hành một số phẫu thuật đơn giản như phẫu thuật răng lệch, phẫu thuật bảo tồn răng, phẫu thuật tiên phục hình, phẫu thuật một số u, nang nhỏ lành tính vùng miệng; xử trí các tai biến có thể xảy ra khi gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng</p>
59	Chữa răng nội nha 1	ODE2062	2		OHB2047	<p>Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về bệnh học răng và chữa răng, bao gồm đặc điểm dịch tế học và lâm sàng của các tình trạng bệnh lý và bất thường của răng; những yếu tố để chẩn đoán sớm và chính xác các tình trạng bệnh lý và bất thường của răng; hướng điều trị và cách phòng ngừa thích hợp, các nguyên tác và cách thực hiện các biện pháp điều trị mất chất mô răng theo quan điểm bảo tồn với các vật liệu phục hồi thông dụng.</p>
60	Chữa răng nội nha 2	ODE2063	1		ODS2066	<p>Học phần được thiết kế là chương trình thực hành tại các cơ sở y tế để giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý về mô cứng của răng.</p>
61	Chữa răng nội nha 3	ODE2064	2		OHB2047	<p>Học phần cung cấp kiến thức cơ sở nền tảng trong nội nha lâm sàng; quy trình, dụng cụ và kỹ thuật thông dụng trong điều trị tùy bằng phương pháp lấy tùy toàn phần.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
62	Chữa răng nội nha 4	ODE2065	1		ENS2067	Học phần được thiết kế là chương trình thực hành tại các cơ sở y tế để giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tủy và vùng quanh chóp
63	Mô phỏng lâm sàng chữa răng	ODS2066	2			Học phần này giúp sinh viên nắm kiến thức cơ bản về các vật liệu, dụng cụ dùng trong trám răng, phân loại xoang trám, thực hành được cách tạo các loại xoang trám và trám đúng kỹ thuật cá c xoang trám đã tạo bằng vật liệu composite.
64	Mô phỏng lâm sàng nội nha	ENS2067	2		ORA2051	Học phần này giúp sinh viên thực hiện kỹ năng điều trị tủy các răng 1 chân và nhiều chân trên mô hình, bao gồm: mở tủy, sửa soạn, trám bít ống tủy.
65	Nha chu 1	PER2068	2		OHB2047	Học phần lý thuyết giới thiệu các đặc điểm của nướu lành mạnh và nướu bệnh lý, sinh học môi trường miệng trong bệnh nha chu; các thể bệnh nha chu; các yếu tố nguy cơ trong bệnh nha chu; nguyên tắc khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị cho bệnh viêm nha chu.
66	Nha chu 2	PER2069	1		OHB2047	Học phần thực hành giúp sinh viên bước đầu thực hiện các kỹ năng khám, điều trị nha chu trên mô hình.
67	Nha chu 3	PER2070	1		OHB2047	Học phần cung cấp thông tin về một số điều trị bệnh nha chu, tiên lượng bệnh, và một số tình trạng liên quan đến sức khỏe mô nha chu.
68	Nha chu 4	PER2071	1		PER2069	Học phần giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng khám, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và thực hiện điều trị một số bệnh nha chu dưới sự giám sát của người hướng dẫn.

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
69	Phục hình tháo lắp 1	REM2072	2		OCL2049	<p>Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các yếu tố giải phẫu sinh lý ở người mắt rằng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình tháo lắp; phân loại mắt rằng bán phần; sinh cơ học của phục hình tháo lắp bán phần khi hoạt động chức năng; quy trình khám, chẩn đoán, chỉ định và lập kế hoạch điều trị tiên phục hình và thiết kế phục hình tháo lắp bán phần khung bộ và quy trình kỹ thuật làm phục hình rằng tháo lắp từng phần; phối hợp giữa lâm sàng và labo, điều chỉnh và sửa chữa các thay đổi và hư hỏng sau phục hình.</p>
70	Phục hình tháo lắp 2	REM2073	2		OCL2049	<p>Học phần bao gồm 2 tín chỉ lý thuyết, cung cấp các kiến thức cơ bản về những yếu tố giải phẫu sinh lý ở người mắt rằng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình tháo lắp; các thành phần, cơ chế lưu giữ và đặc điểm của phục hình rằng tháo lắp toàn phần, quy trình khám, chẩn đoán, chỉ định và lập kế hoạch điều trị tiên phục hình và phục hình cho bệnh nhân mắt rằng toàn phần, điều chỉnh và sửa chữa các thay đổi và hư hỏng sau phục hình.</p>
71	Phục hình tháo lắp 3	REM2074	1		RPS2075 RPS2076	<p>Học phần được thiết kế là chương trình thực hành tại các cơ sở y tế để giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị phục hình tháo lắp cho các trường hợp mắt rằng bán hàm và toàn hàm.</p>
72	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp 1	RPS2075	1			<p>Học phần giúp sinh viên thực hiện được các bước trong quy trình phục hình rằng tháo lắp từng phần trên mô hình.</p>

		<b>Tóm tắt học phần</b>	
<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Mã Học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
73	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp 2	RPS2076	1
74	Phục hình cố định 1	FIX2077	2
75	Phục hình cố định 2	FIX2078	1
76	Phục hình cố định 3	FIX2079	1
77	Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định	FPS2080	2
78	Răng trẻ em 1	PED2081	3

<b>Mã Học phần học trước</b>	<b>Mã Học phần tiên quyết</b>	<b>Mã Học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Mã Học phần học trước</b>
		RPS2076	1	
OCL2049		FIX2077	2	
		FIX2078	1	OCL2049
		FIX2079	1	
		FPS2080	2	
		PED2081	3	
				ODE2062

<b>Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp 2</b>	<b>Phục hình cố định 1</b>	<b>Phục hình cố định 2</b>	<b>Phục hình cố định 3</b>	<b>Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định</b>	<b>Răng trẻ em 1</b>
Học phần giúp sinh viên được thực hiện được quy trình phục hình răng tháo lắp toàn phần trên mô hình.	Học phần cung cấp các kiến thức về các nguyên tắc cơ bản, chỉ định, chống chỉ định và ưu nhược điểm của các loại phục hình cố định đơn lẻ; quy trình thực hiện phục hình răng cố định đơn lẻ và sự phối hợp giữa lâm sàng và kỹ thuật viên.	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các cấu tạo và thành phần của cầu răng, từ đó có khả năng đánh giá và chọn lựa răng trụ và kiểu cầu răng cho bệnh nhân mất răng từng phần; phân tích sự liên quan giữa phục hình răng cố định với mô răng, mô nha chu, khớp cắn và khớp thái dương hàm.	Học phần cung cấp phân thực hành giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng khám và chỉ định đúng các loại phục hình cố định đơn lẻ và cầu răng đơn giản; thực hiện bệnh án, đưa ra kế hoạch điều trị, thực hiện các bước trong quy trình sửa soạn phục hình răng cố định.	Học phần giúp sinh viên được hoàn thiện kỹ năng thực hiện được quy trình phục hình răng cố định trên mô hình.	Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần Răng trẻ em 1 giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về sự phát triển và tăng trưởng thể chất và tinh thần của trẻ; biện pháp xử lý trẻ trên ghế nha khoa; sự hình thành và phát triển cung răng;

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
						<p>khám, chẩn đoán và điều trị đơn giản các bệnh răng miệng thông thường ở trẻ em. Xây dựng mối quan hệ và hợp tác giữa người điều trị – bệnh nhân – phụ huynh trong dự phòng các bệnh lý răng miệng ở trẻ, điều trị và giáo dục vệ sinh răng miệng.</p> <p>Đây là học phần thuộc khối chuyên ngành. Học phần này gồm 2 tín chỉ thực tập lâm sàng tại cơ sở điều trị, giúp sinh hoàn thiện kỹ năng thực hiện bệnh án, đưa ra kế hoạch điều trị, thực hiện chăm sóc và theo dõi trong suốt quá trình điều trị, thực hiện thành thạo các kỹ thuật, phương pháp điều trị và phòng ngừa các bệnh răng miệng thông thường ở trẻ em.</p>
79	Răng trẻ em 2	PED2082	2		PDS2083	<p>Đây là học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em hướng dẫn sinh viên thực hiện đúng tư thế làm việc và quy trình thực hành, các kỹ thuật điều trị nha khoa trẻ em trên mô hình, thực hiện các khí cụ điều trị trên mẫu hàm.</p>
80	Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em	PDS2083	2		PED2081	<p>Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về dịch tễ học các bệnh răng miệng, mối liên quan giữa bệnh răng miệng và các yếu tố môi trường, thói quen, và dịch vụ y tế, mô tả và áp dụng các biện pháp dự phòng bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng; vai trò của fluoride đối với sức khỏe răng miệng.</p>
81	Nha khoa công cộng 1	PUB2084	1		MET2043 EPI2044 STA2019	<p>Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Về phân lý thuyết, học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên tác và cách tổ chức và thực hiện điều tra tình hình sức khỏe răng miệng; sử dụng các phương pháp thống kê y học để phân tích</p>
82	Nha khoa công cộng 2	PUB2085	2		PUB2084	

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
83	Nha khoa tổng quát	GEN2086	5		OMP2054 ODE2064 FIX2078 REM2073 DME2048 ORA2052	số liệu; vai trò của sealant và vệ sinh răng miệng trong các chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng. Phần thực hành giúp sinh viên có khả năng tổ chức chương trình điều tra sức khỏe răng miệng cộng đồng, thực hiện các phương pháp giáo dục sức khỏe răng miệng tại cộng đồng. Học phần giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng lâm sàng khám bệnh nhân, vận dụng y học thực chứng, khả năng tư duy để chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị, bảo vệ quan điểm dưới sự hướng dẫn của giảng viên và tham gia điều trị bệnh nhân dưới sự hướng dẫn của bác sĩ tại bệnh viện
84	Phẫu thuật hàm mặt 1	MFS2087	2	ANA2022		Học phần có nội dung gồm các đặc điểm dịch tễ học và lâm sàng của các loại chấn thương hàm mặt, các u ác tính thường gặp vùng hàm mặt; giải thích cơ chế hình thành dị tật khe hở bẩm sinh vùng hàm mặt; các rối loạn hình thái, chức năng và tâm lý ở bệnh nhân bị dị tật khe hở bẩm sinh
85	Phẫu thuật hàm mặt 2	MFS2088	2		MFS2087	Học phần thực hành tại bệnh viện giúp sinh viên tiếp cận với lâm sàng của các loại chấn thương hàm mặt, các u ác tính thường gặp vùng hàm mặt; rèn luyện kỹ năng khám, chẩn đoán và xử trí được các trường hợp chấn thương hàm mặt đơn giản liên quan đến phần mềm và phần xương; thực hiện việc sơ cứu và chăm sóc bệnh nhân bị chấn thương hàm mặt; phương pháp điều trị phẫu thuật cơ bản đối với chấn thương gãy xương hàm trên, xương gò má và xương hàm dưới. Ngoài ra, sinh viên tiếp cận với lâm sàng của trường hợp dị tật khe hở bẩm sinh vùng hàm



STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
86	Nha khoa cấy ghép	IMP2089	2		PER2068	<p>mặt; các rối loạn hình thái, chức năng và tâm lý ở bệnh nhân bị dị tật khe hở bẩm sinh; vẽ và mô tả được các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật tạo hình khe hở bẩm sinh môi – hàm éch.</p> <p>Học phần cung cấp các kiến thức về lịch sử cấy ghép nha khoa; cấu trúc của implant nha khoa, quá trình tích hợp xương trong cấy ghép, ứng dụng kỹ thuật số trong cấy ghép nha khoa, quy trình cấy ghép nha khoa căn bản; quy trình phục hình trên implant và những nguy cơ biến chứng có thể xảy ra khi cấy ghép nha khoa</p>
87	Chỉnh hình răng mặt 1	ORT2090	1		PER2068	<p>Học phần chỉnh hình răng mặt 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự tăng trưởng bình thường của hệ thống sọ mặt; các yếu tố bệnh căn sai hình xương; nguyên lý về sự dịch chuyển răng dưới tác động của lực chỉnh hình; phân tích cách áp dụng lực cơ học trong CHRM; phân tích được các số đo trên phim sọ nghiêng theo phương pháp phân tích Steiner</p>
88	Chỉnh hình răng mặt 2	ORT2091	2		ORT2090	<p>Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Về phần lý thuyết, học phần chỉnh hình răng mặt 2 cung cấp cho sinh viên quy trình các bước khám và chẩn đoán bệnh nhân CHRM; các nguyên tắc dự phòng và điều trị CHRM sai khớp cắn hạng I, II, III; các nguyên nhân gây tái phát trong CHRM.</p> <p>Phần thực hành giúp sinh viên thực hiện được khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị cho các tình trạng sai khớp cắn đơn giản, thực hiện được một số kỹ cụ chỉnh hình tháo lắp đơn giản và kỹ cụ duy trì kết quả sau điều trị CHRM.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
89	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt 1	ASA2092	1	ANA2022		<p>Học phần cung cấp các kiến thức về các mốc giải phẫu, giải phẫu định khu vùng hàm mặt và ứng dụng lâm sàng liên quan đến bệnh lý và điều trị trong thực hành răng hàm mặt, cung cấp các kiến thức cơ bản và cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng trong phẫu thuật miệng hàm mặt.</p>
90	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt 2	ASA2093	1		ASA2092	<p>Học phần hướng dẫn sinh viên thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong phẫu thuật miệng và hàm mặt dưới sự hướng dẫn của giảng viên và cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng trong phẫu thuật miệng hàm mặt.</p>
91	Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt	DPO2094	2		LAW0006	<p>Học phần có cung cấp các kiến thức về luật khám chữa bệnh, tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt; định hướng SV có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tự định hướng sau khi tốt nghiệp</p>
92	Điều dưỡng nha khoa	DNU2095	2		HEA2020	<p>Học phần này giới thiệu cho người học kiến thức về vai trò điều dưỡng nha khoa, thủ tục hồ sơ hành chính và cách sắp xếp, tổ chức, vận hành và tạo dựng môi trường làm việc lành mạnh tại nơi thực hành răng hàm mặt; các kiến thức chung về đảm bảo nguyên tắc an toàn, vệ sinh, vô trùng tại phòng khám; cách sử dụng, bảo quản vật liệu, trang thiết bị nha khoa. Học phần còn giúp người học có thể xây dựng được quy trình phối hợp giữa điều dưỡng- bác sĩ trong các hoạt động chăm sóc và điều trị bệnh răng miệng cơ bản tại cơ sở khám, điều trị răng - hàm - mặt.</p>
93	Lão nha học	GER2096	2		OMP2053	<p>Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể mô tả được những kiến thức về sự thay đổi răng miệng ở người cao tuổi trong mối liên quan với các vấn đề toàn thân và sức khỏe tâm thần; khám,</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
94	Y đức trong thực hành răng hàm mặt	ETH2097	1		ETH2042	<p>chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và dự phòng các vấn đề răng miệng thường gặp ở người cao tuổi.</p> <p>Học phần trình bày các nguyên lý cơ bản về y đức, mối quan hệ của thầy thuốc với bệnh nhân, đồng nghiệp và cộng đồng, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế, đồng thời cung cấp các kiến thức về y đức trong nghiên cứu khoa học răng hàm mặt.</p>
95	Anh văn chuyên ngành	EFD2098	4			<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành răng hàm mặt thường sử dụng, ngữ pháp cơ bản và từ vựng chuyên ngành. Từ đó giúp cho sinh viên có thể giao tiếp được tiếng anh chuyên ngành, vận dụng kỹ năng đọc và nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành để cập nhật thông tin nghề nghiệp trong thực hành răng hàm mặt.</p>
96	Thực tế nghề nghiệp	PRA2099	8		OMP2056 ODE2065	<p>Học phần giúp SV được trải nghiệm môi trường làm việc thực tế tại Khoa Răng Hàm Mặt tại các bệnh viện; hoàn thiện các kỹ năng lâm sàng như khám, chẩn đoán, lập kế hoạch và điều trị bệnh nhân dưới sự hướng dẫn của giảng viên và bác sĩ tại bệnh viện</p>
97	Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp	COM2100	2		ODE2064 FIX2078 REM2073 ORT2091 PUB2085 PED2081	<p>Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp là học phần chuyên ngành gồm các chuyên đề tổng hợp giúp người học hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành, vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết những tình huống lâm sàng.</p>

STT	Tên học phần	Mã Học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần tiên quyết	Mã Học phần học trước	Tóm tắt học phần
98	Khóa luận tốt nghiệp	THE2101	3		OMP2055 OCL2050	Học phần có 2 nội dung, SV tự chọn 1 trong 2 nội dung để hoàn thành học phần: +Khóa luận tốt nghiệp: Học phần này giúp SV hoàn thiện hơn từ việc kết hợp giữa kiến thức chuyên môn và kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học. + Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp: SV được chọn 3 tín chỉ trong số các học phần tự chọn để trang bị thêm kiến thức chuyên sâu.
99	Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình	SFD2102	1		OMP2053	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chăm sóc răng miệng cho người khuyết tật và các thành viên trong gia đình như trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú, người cao tuổi, người có bệnh lý toàn thân.
100	Nha khoa dự phòng và phát triển	PRD2103	2		PED2081 ORT2090P UB2084	Học phần giúp sinh viên nắm được những kiến thức về các tình trạng bất thường, bệnh lý răng hàm mặt ở trẻ em, cập nhật phương pháp điều trị bệnh lý tủy và phục hồi đương đại; ứng dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để phân tích, trình bày, bàn luận, nhận xét, rút ra kết luận từ những nghiên cứu chuyên ngành sức khoẻ răng miệng. Ngoài ra, người học xây dựng được kế hoạch và đề xuất các giải pháp nâng cao sức khoẻ răng miệng, chăm sóc và điều trị các vấn đề về sức khoẻ răng miệng ở trẻ em và cộng đồng.
101	Nha khoa hiện đại	MOD2104	1		ODE2064 PER2070	Học phần Nha khoa hiện đại là học phần tự chọn. Nội dung của học phần giới thiệu cho sinh viên về một số kỹ thuật, vật

		<b>Tóm tắt học phần</b>			
<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Mã Học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Mã Học phần tiên quyết</b>	<b>Mã Học phần học trước</b>
102	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	PSD2105	2		<p>FIX2078 REM2073</p> <p>OMP2053 MFS2087</p>
103	Nha khoa phục hồi tổng quát	GRD2106	2		<p>ODE2064 PER2070 FIX2078 REM2073</p>
104	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	TMD2107	1		OCL2050

### VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của BGDĐT và ĐHQĐN về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội. ✓

**PHÊ DUYỆT CỦA ĐƠN VỊ**

**TS.BS. Lê Viết Nhiệm**

**PHÊ DUYỆT**

**CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**KT: GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**PGS.TS. Lê Thành Bắc**

1000

1000

1000

1000

1000